

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2014

Tháng 04, năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		27,475,905,247	34,574,105,067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		684,043,359	2,540,900,857
1. Tiền	111	V.01	684,043,359	2,540,900,857
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,000,000	5,100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300,000,000	5,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,364,322,402	16,799,792,280
1. Phải thu của khách hàng	131		8,192,825,054	11,002,427,129
2. Trả trước cho người bán	132		107,705,850	122,068,850
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7,063,791,498	5,675,296,301
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8,895,724,974	8,264,861,646
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,003,374,606	8,372,511,278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107,649,632)	(107,649,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,231,814,512	1,868,550,284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		107,823,508	56,392,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		401,438,213	312,043,791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	32,031,519	17,745,915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,690,521,272	1,482,367,897
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		3,073,680,305	3,193,057,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,206,770,554	2,338,400,567
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,206,770,554	2,338,400,567
- Nguyên giá	222		9,203,760,703	9,203,760,703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,996,990,149)	(6,865,360,136)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240		8,486,781	16,973,556
- Nguyên giá	241		355,829,784	355,829,784
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-347,343,003	(338,856,228)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		774,248,624	774,248,624
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80,000,000	80,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	700,159,000	700,159,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,910,376)	(5,910,376)
V. Tài sản dài hạn khác	260		84,174,346	63,434,521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	69,727,032	48,987,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	11,285,604	11,285,604
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,161,710	3,161,710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		30,549,585,552	37,767,162,335
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		9,676,908,854	16,663,195,033
I. Nợ ngắn hạn	310		9,626,454,308	16,555,522,306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,647,378,932	5,527,378,932
2. Phải trả người bán	312		5,706,497,250	9,079,216,280
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313		1,834,377,930	1,128,560,430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	122,828,226	154,457,763
5. Phải trả người lao động	315			773,030,290
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	502,304,153	66,710,794
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(186,932,183)	(173,832,183)
II. Nợ dài hạn	330		50,454,546	107,672,727
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện(3387)	338		50,454,546	107,672,727
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		20,872,676,698	21,103,967,302
I. Vốn chủ sở hữu	410		20,872,676,698	21,103,967,302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,673,350,000	6,673,350,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(800,673,302)	(569,382,698)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		30,549,585,552	37,767,162,335

P.Trách Kế Toán



Nguyễn thị Hoài Nhân

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2014

Chi tiêu	Mã số	31/03/2014	31/03/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,546,420,935	2,798,228,556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	13	(4,644,578,214)	(1,874,851,769)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,596,316,380)	(1,510,699,129)
4. Tiền chi trả lãi	04	(19,185,509)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11,285,604)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,444,396,415	935,585,112
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	09	(2,535,454,194)	(1,187,732,115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(2,816,002,551)	(839,469,345)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,800,000,000	1,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,145,053	108,271,702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,839,145,053	108,271,702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,880,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,880,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,856,857,498)	(731,197,643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,540,900,857	1,570,177,790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	684,043,359	838,980,147

Quảng nam, ngày 31 tháng 03 năm 2013

P.Trách Kế Toán



Nguyễn thị Hoài Nhân

Tổng Giám Đốc



Trần Đình Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý I năm 2014	Lũy kế từ đầu năm	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,044,303,951	1,044,303,951	129,555,941	129,555,941
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		1,044,303,951	1,044,303,951	129,555,941	129,555,941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	926,497,293	926,497,273	80,892,517	80,892,517
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		117,806,658	117,806,678	48,663,424	48,663,424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33,442,275	33,442,275	108,271,702	108,271,702
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,321,509	8,321,509		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,321,509	8,321,509		
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		373,718,028	373,718,028	433,109,692	433,109,692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(230,790,604)	(230,790,584)	(276,174,566)	(276,174,566)
11. Thu nhập khác	31		1,000,000	1,000,000		
12. Chi phí khác	32		1,500,000	1,500,000	18,999,764	18,999,764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(500,000)	(500,000)	(18,999,764)	(18,999,764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		(231,290,604)	(231,290,584)	(295,174,330)	(295,174,330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(231,290,604)	(231,290,584)	(295,174,330)	(295,174,330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

PT Kế Toán



Nguyễn Thị Hoài Nhân

Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Trần Đình Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/10/2010.

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ hàng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính ¹	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính: Mã số 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi thành Mã số 323 trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trước đây ở phần Nguồn kinh phí và quỹ khác của Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang phần Nợ ngắn hạn của Nợ Phải Trả.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

31/03/2014
VND

31/12/2013
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền mặt	344.671.022	255.952.284
Tiền gửi ngân hàng	339.372.337	2.284.948.573
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	648.043.359	2.540.900.857

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	300.000.000	5.100.000.000
Cộng	300.000.000	5.100.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.233.038	12.349.590
Phải thu BHXH	32.450.021	13.626.911
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		5.702.778
Phải thu khác	464.141.199	497.957.217
ứng trước cho người lao động	534.340.194	
Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.031.627.046	5.145.659.805
Cộng	7.063.791.498	5.675.296.301

8. Hàng tồn kho

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	579.941.889	550.691.889
Chi phí SX, KD dở dang	8.411.048.181	7.809.434.853
Thành phẩm	12.384.536	12.384.536
Cộng	9.003.374.646	8.372.511.278

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	31.872.121	12.071.470
Tiền thuê đất lấp đặt trạm BTS	31.266.667	18.241.666
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.684.720	26.079.545
Cộng	107.823.508	56.392.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng CBCNV	1.423.785.619	1.215.632.244
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.735.653	266.735.653
Cộng	1.690.521.272	1.482.367.897

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.340.810.691	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.203.760.703
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.340.810.691	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.203.760.703
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.923.781.529	2.387.751.339	2.117.910.446	435.916.822	6.865.360.136
Khấu hao trong kỳ	51.837.390	75.613.077	-	4.179.546	131.630.013
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.975.618.919	2.463.364.416	2.117.910.446	440.096.368	6.996.990.149
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.417.029.162	896.294.136	-	25.077.269	2.338.400.567
Số cuối kỳ	1.365.191.772	820.681.059	-	20.897.723	2.206.770.554

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	355.829.784	355.829.784
Tặng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	355.829.784	355.829.784
Khấu hao		
Số đầu kỳ	338.856.228	338.856.228
Khấu hao trong kỳ	8.486.775	8.486.775
Số cuối kỳ	347.343.003	347.343.003
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	16.973.556	16.973.556
	-	-
Số cuối kỳ	16.973.556	16.973.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số cuối kỳ	8.486.781	8.486.781
13. Đầu tư dài hạn khác		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	80.000.000	80.000.000
+ Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng QTC	80.000.000	80.000.000
Dầu tư dài hạn khác	700.159.000	700.159.000
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (*)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn - VHG	159.000	159.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	500.000.000	500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(5.910.376)	(5.910.376)
Cộng	774.248.624	774.248.624
14. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	69.727.032	48.987.207
Cộng	69.727.032	48.987.207
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		5.527.378.932
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng nam		3.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam-CN Quảng Nam	1.647.378.932	1.647.378.932
Cộng	1.647.378.932	5.527.378.932
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	122.001.203	153.630.740
Thuế thu nhập cá nhân		827.023
Các loại thuế khác		
Cộng	122.828.226	154.457.763
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự trả		13.941.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.304.153	52.769.753
Cộng	502.304.153	66.710.794

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê trạm BTS	50.454.546	107.672.727
Cộng	50.454.546	107.672.727

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	6.673.350.000			(963.049.539)
Tăng trong năm					393.666.841
Giảm trong năm					
Số dư tại 31/12/2013	15.000.000.000	6.673.350.000			(569.382.698)
Số dư tại 01/01/2014	15.000.000.000	6.673.350.000			(569.382.698)
Tăng trong kỳ					(231.290.604)
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2014	15.000.000.000	6.673.350.000			(800.673.302)

b. Cổ phiếu

	31/03/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

C. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(569.382.698)	(963.049.539)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(231.290.604)	393.666.841
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển		
Phân phối lợi nhuận		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận năm trước

- Trích quỹ dự phòng tài chính
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chia cổ tức cho các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (800.673.302) (569.382.698)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.218.181	60.400.000
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	987.085.770	69.155.941
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	1.044.303.951	129.555.941

21. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Giá vốn của hàng đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.209.169	
Giá vốn hoạt động xây dựng	900.288.124	80.892.517
Cộng	926.497.293	80.892.517

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.145.053	108.271.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	39.145.053	108.271.702

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền vay	19.185.509	27.825.164
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		(770.663.266)
Cộng :	19.185.509	(770.663.266)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

31/03/2014 31/03/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(231.290.604)	(295.174.330)
Tổng thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(231.290.604)	(295.174.330)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 kết thúc ngày 31/03/2014.



Quảng Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2014

P.Trách Kế toán

Nguyễn thị Hoài Nhân

